

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba , ngày 06 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					4,700			469.2			4,230.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				102	3,774,000	37,000	19	703,000	37,000	83	3,071,000
Được chi trong ngày					3,778,700		703,469.2				3,075,230.8
Đã chi trong ngày					3,771,650			702,960			3,068,690
Đi chợ					3,771,650			702,960			3,068,690
1	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	1	46,200	46,200	0.2	9,240	46,200	0.8	36,960
3	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Rau muống	Kg	35,700	1	35,700	35,700	0.2	7,140	35,700	0.8	28,560
6	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Cua đồng	Kg	173,300	0.5	86,650	173,300	0.2	34,660	173,300	0.3	51,990
9	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.85	481,000	260,000	0.5	130,000	260,000	1.35	351,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	0.8	20,160	25,200	6.2	156,240
12	Hủ tíu	Kg	42,900	1.5	64,350	42,900	0.2	8,580	42,900	1.3	55,770
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
14	Hẹ lá	Kg	53,600	0.2	10,720	53,600	0.1	5,360	53,600	0.1	5,360
15	Tôm biển	Kg	320,300	1	320,300	320,300	0.2	64,060	320,300	0.8	256,240
16	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Trứng cút	Kg	130,000	1.65	214,500	130,000	0.15	19,500	130,000	1.5	195,000
18	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
19	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.15	9,420	62,800	0.35	21,980
21	Bí đỏ	Kg	42,000	2	84,000	42,000	0.35	14,700	42,000	1.65	69,300
22	Nạc dăm	Kg	191,100	3.2	611,520	191,100	0.2	38,220	191,100	3	573,300
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	5,830	102	594,660	5,830	19	110,770	5,830	83	483,890
24	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	1.9	410,970	216,300	0.4	86,520	216,300	1.5	324,450
25	Giá đỗ	Kg	27,300	0.5	13,650	27,300	0.2	5,460	27,300	0.3	8,190
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Rau dền đỏ	Kg	45,200	1	45,200	0	0	0	45,200	1	45,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				7,577,950			1,404,965			6,172,985
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			205			38			167	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				7,585,000			1,406,000			6,179,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				7,577,950			1,404,965			6,172,985
	Chênh lệch cuối ngày				7,050			509.2			6,540.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà